

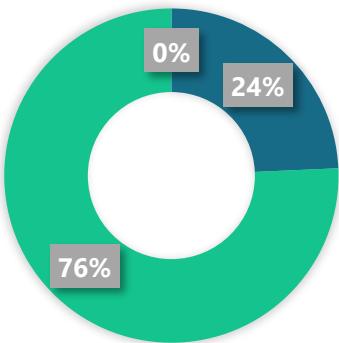
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	8,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,558
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,163
SL cổ phiếu LH	18,155,868
KLGD BQ 20 phiên (CP)	740
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	246
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	154
P/E	13.4
EPS	634

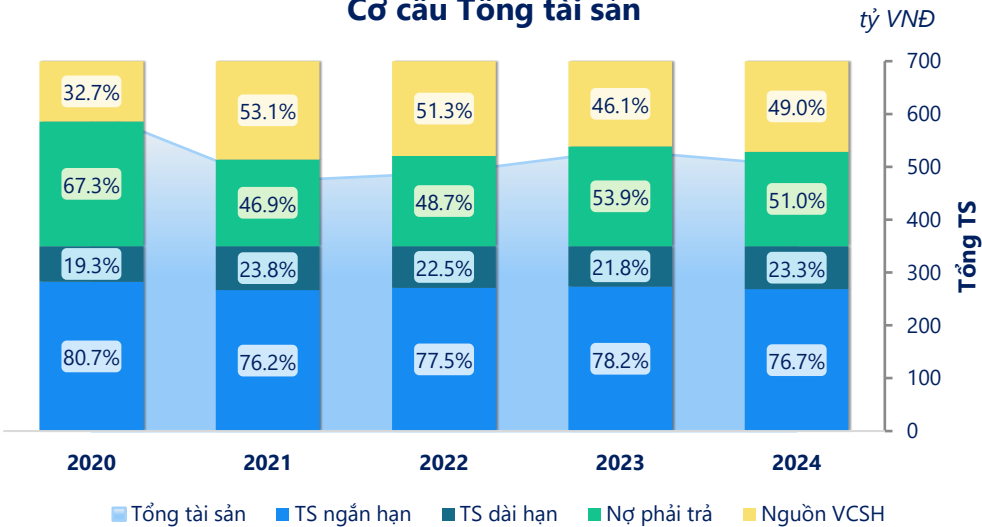
	YTD	1T	3T	6T
CMV	-6.4%	-9.5%	-11.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

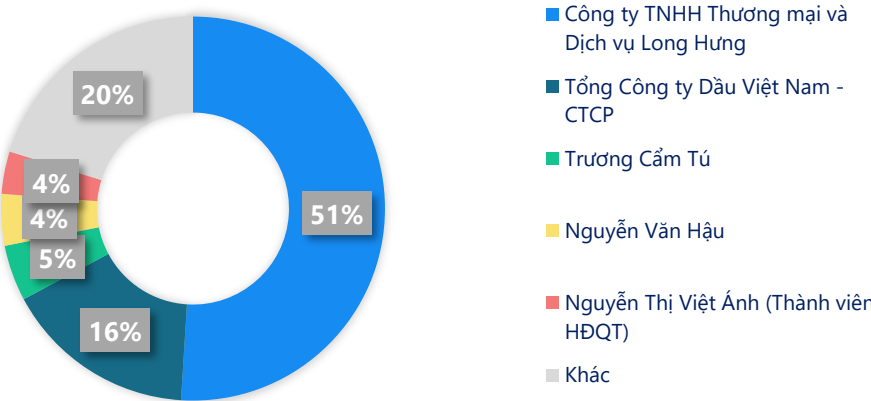
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CMV** năm 2024 đạt **502.6** tỷ đồng, giảm **5.33%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.0% và 49.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

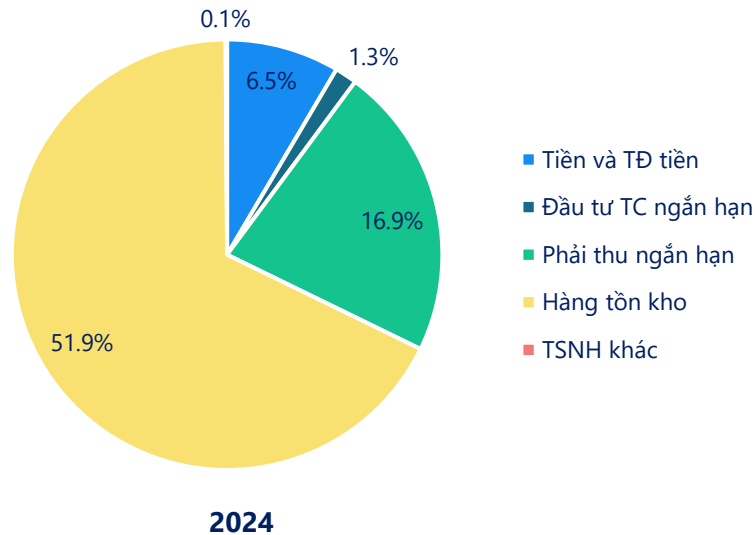
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **75.7%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 24.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.04%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP nắm giữ 16.2% và đứng thứ 3 là Trương Cẩm Tú nắm giữ 4.71%.

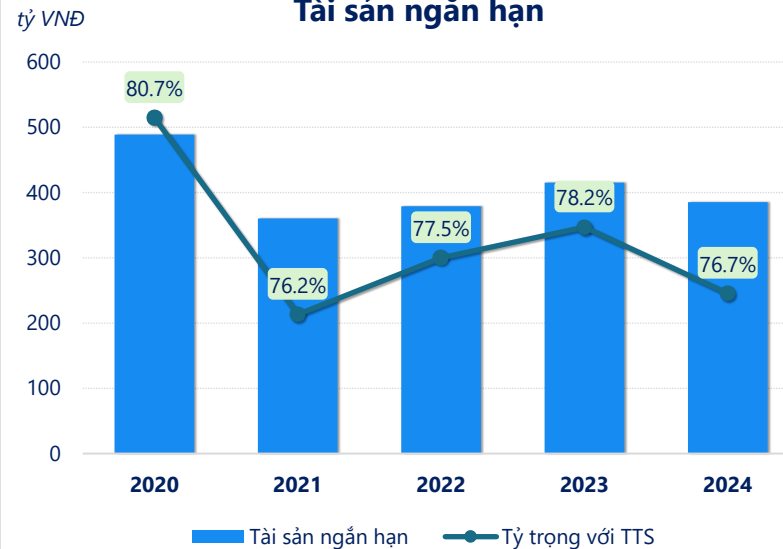
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



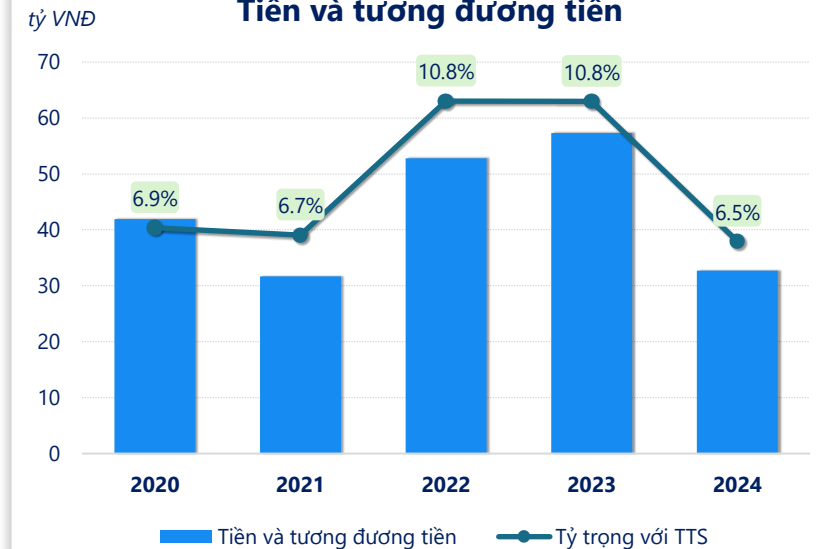
Tài sản ngắn hạn của CMV năm 2024 giảm **7.18%** so với năm trước, đạt **385.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 16.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

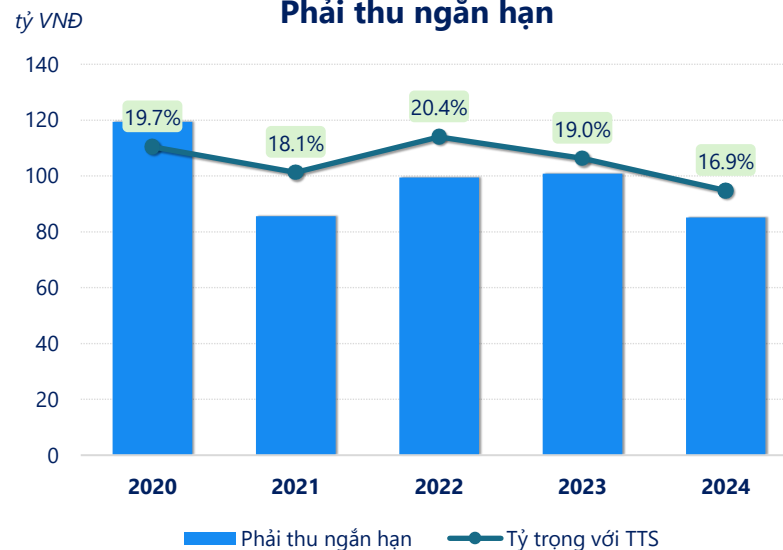
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



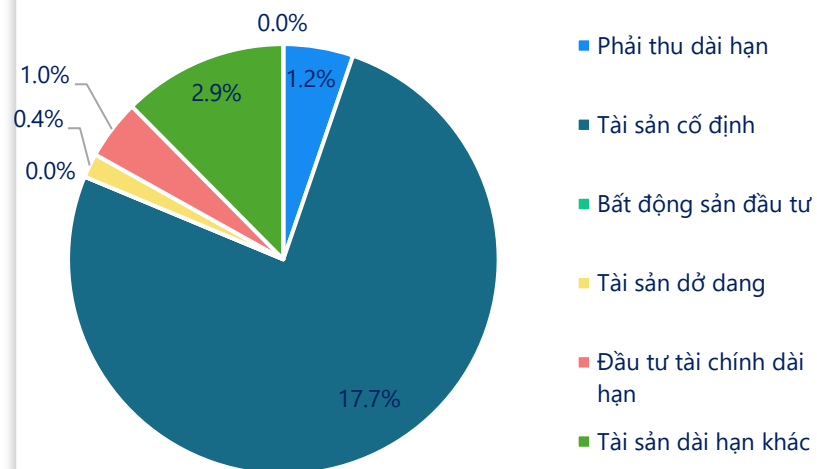
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



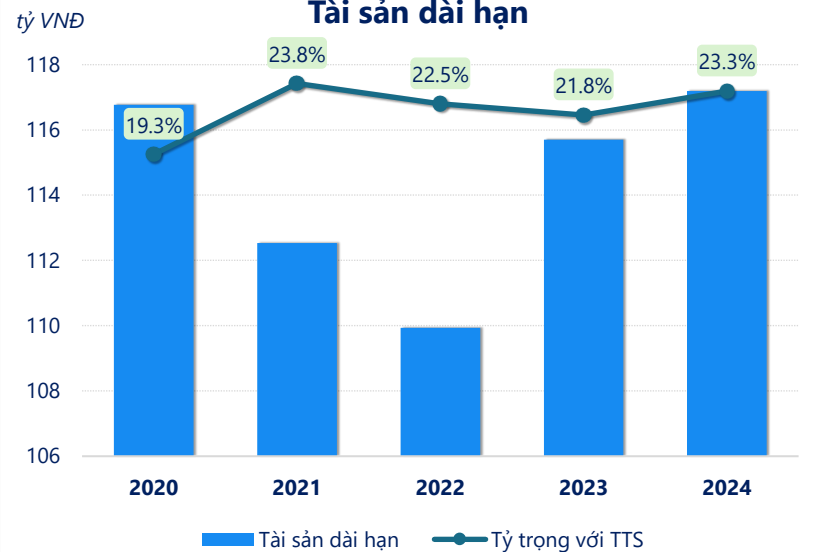
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.29%** so với năm trước và đạt **117.2** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **23.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **17.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.90%.

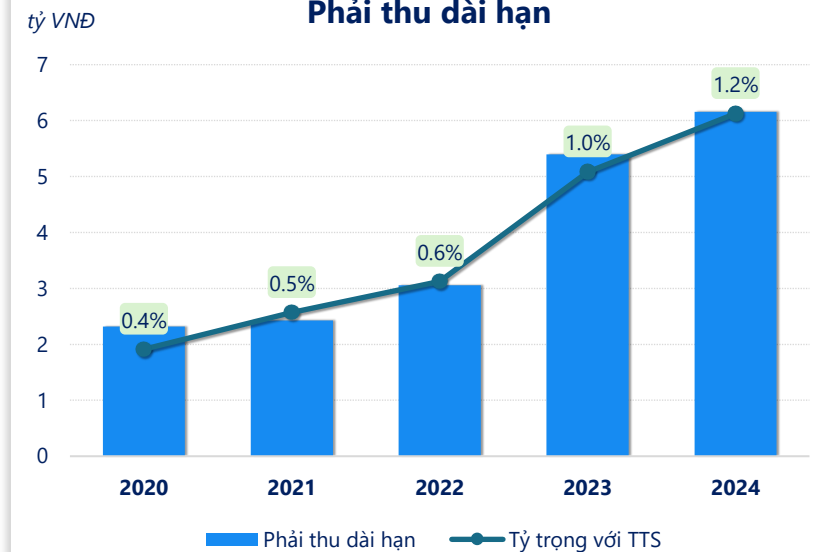
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



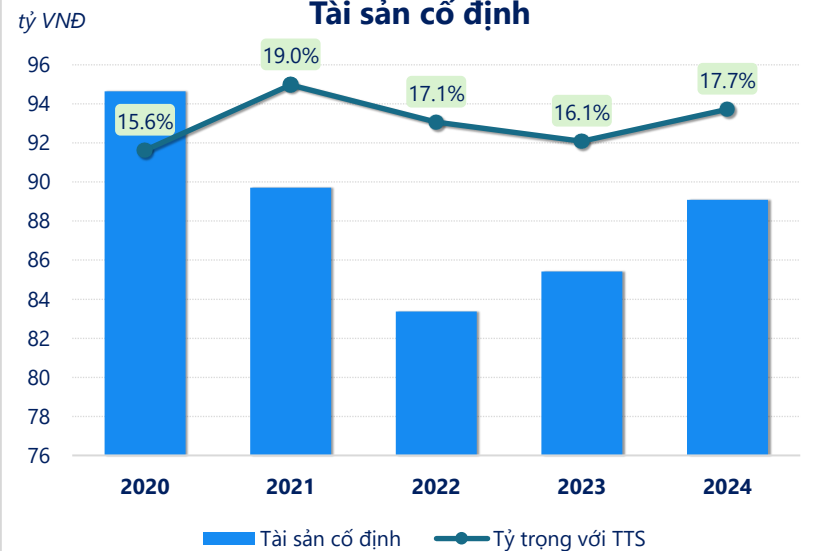
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



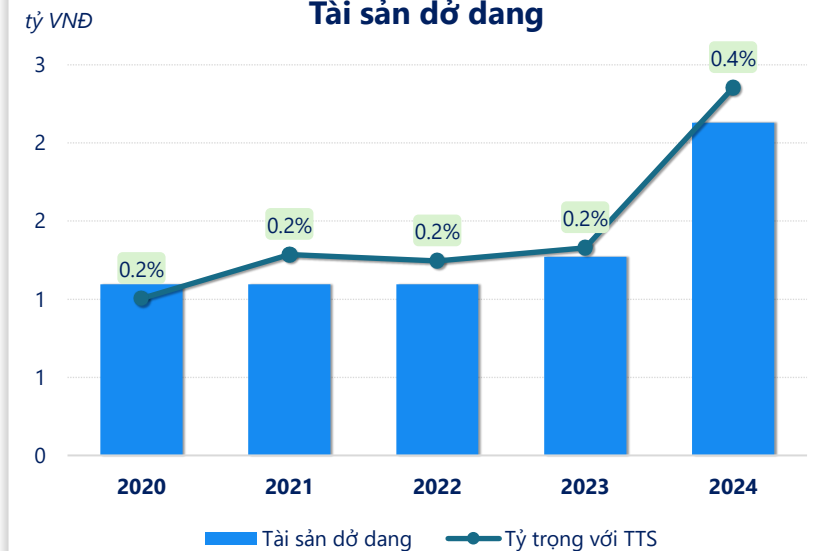
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

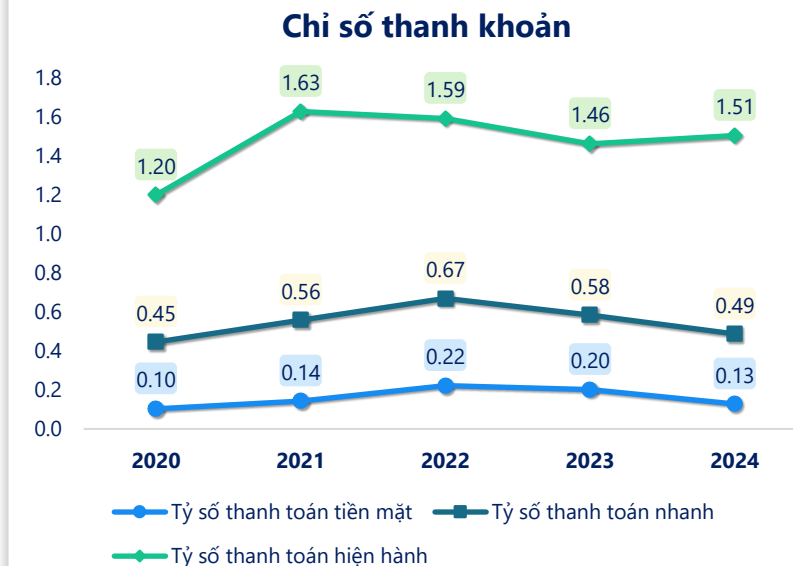
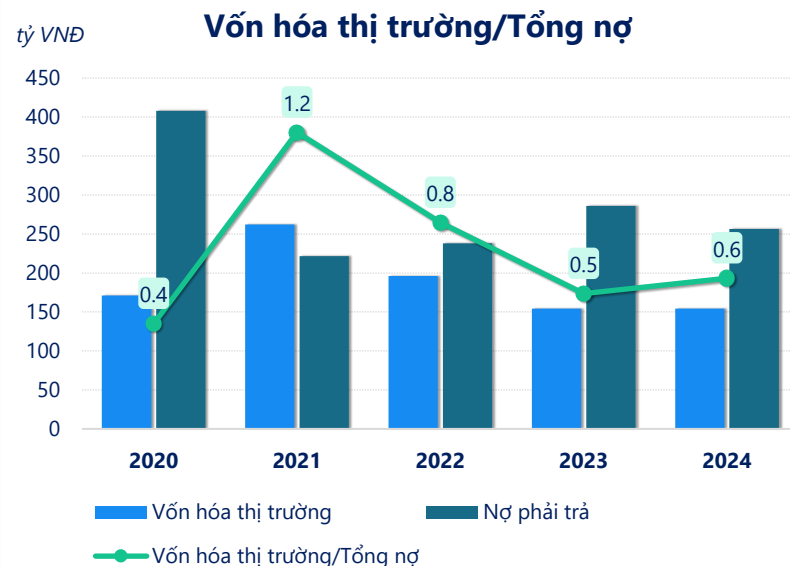
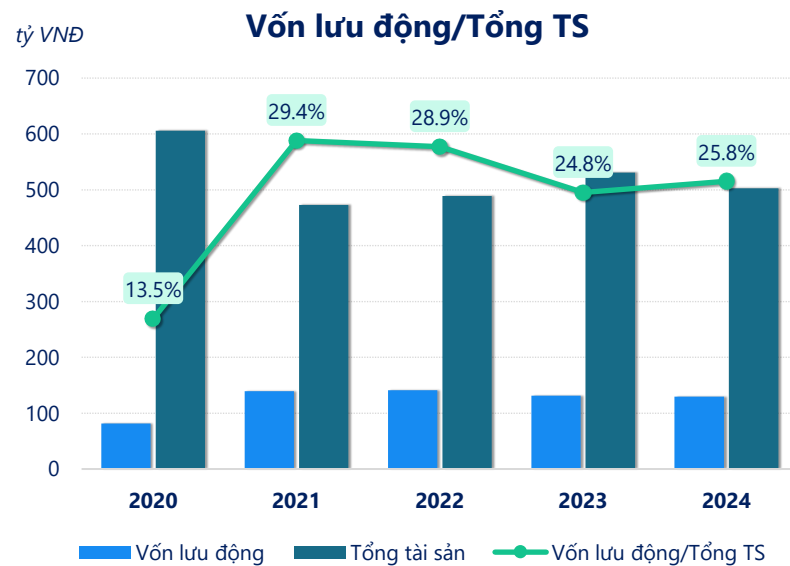
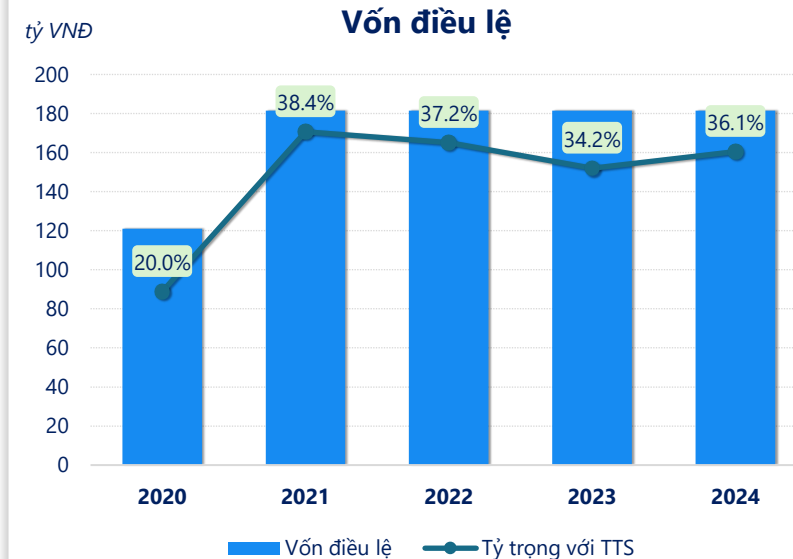
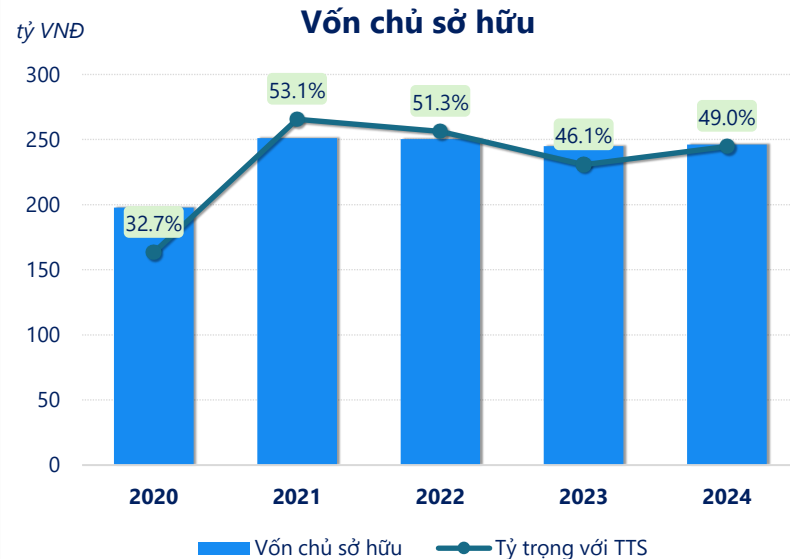
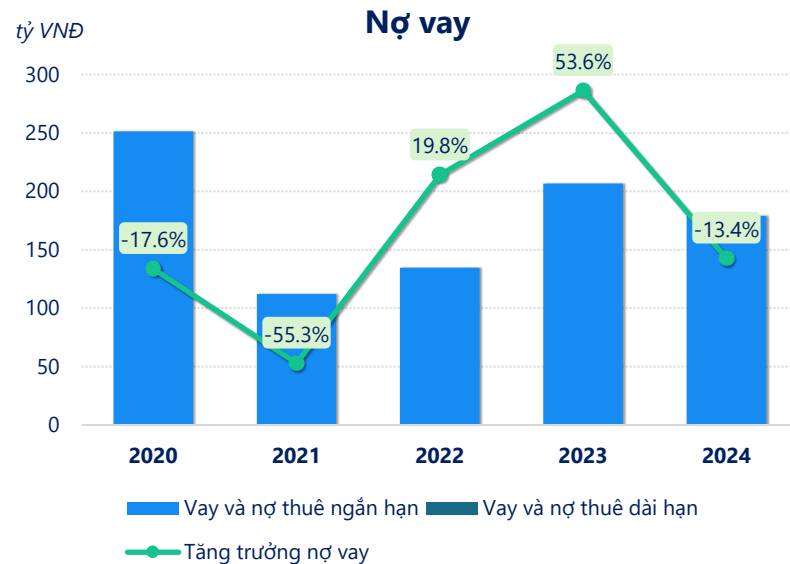


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	502	531	-5.5%
Tài sản ngắn hạn	385	415	-7.4%
Tiền và tương đương tiền	32.7	57.3	-42.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.40	6.40	0.0%
Phải thu ngắn hạn	84.4	101	-16.3%
Hàng tồn kho	261	250	4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.44	1.15	-61.4%
Tài sản dài hạn	117	116	1.3%
Phải thu dài hạn	6.16	5.40	14.1%
Tài sản cố định	89.1	85.4	4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.13	1.27	67.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.25	4.55	15.5%
Tài sản dài hạn khác	14.5	19.1	-23.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	256	286	-10.5%
Nợ ngắn hạn	255	284	-10.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	179	207	-13.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.6	51.6	-9.7%
Nợ dài hạn	0.56	2.26	-75.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	246	245	0.4%
Vốn chủ sở hữu	246	245	0.4%
Vốn điều lệ	182	182	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,222	3,862	4,524	4,261	4,609
Giá vốn hàng bán	4,034	3,710	4,365	4,090	4,420
Lợi nhuận gộp	188	152	160	171	189
Doanh thu HĐTC	7.61	5.21	3.32	2.58	2.44
Chi phí TC	15.4	9.48	9.85	10.3	9.30
Chi phí lãi vay	15.6	9.68	8.16	10.0	9.86
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	152	113	127	136	164
Chi phí QLDN	23.1	21.7	23.8	24.9	17.4
LN thuần từ HĐKD	4.29	12.7	1.82	1.80	0.38
Lợi nhuận khác	19.8	23.1	29.7	18.4	14.1
LN trước thuế	24.1	35.8	31.5	20.2	14.5
Lợi nhuận sau thuế	18.5	28.5	24.0	14.8	9.98
LNST của CĐ cty mẹ	17.3	27.6	23.4	16.7	11.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.9	99.4	21.0	-39.2	24.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.25	2.46	-0.27	-9.76	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-54.4	-112	0.34	53.6	-34.9
Tiền đầu kỳ	57.7	41.9	31.7	52.6	57.3
Lưu chuyển tiền thuần	-15.8	-10.2	21.1	4.66	-24.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.9	31.7	52.8	57.3	32.7